

Số: 85/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới tiếp tục cải thiện¹ nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, chất đốt... tăng cao đang gây áp lực lên lạm phát tại nhiều quốc gia. Hoạt động thương mại toàn cầu duy trì đà tăng trưởng nhưng đối mặt nhiều khó khăn do căng thẳng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc và các đối tác lớn khác như Liên minh Châu Âu, Nhật Bản. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ đã tác động đến sản xuất và xuất khẩu của nước ta và các nước trong khu vực.

Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017 và xu hướng phát triển tốt trong quý I, kinh tế - xã hội nước ta cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức: Sức ép lạm phát tăng lên; số doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh tăng cao; cán cân thương mại nhập siêu trong hai tháng gần đây; thuế nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam vào Mỹ tăng cao; công nghiệp chế biến chế tạo có xu hướng tăng chậm lại; diễn biến thời tiết và tình trạng cháy nổ, tai nạn giao thông còn phức tạp.

Trong tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quyết liệt thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, nhất là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

¹ Trong tháng 4/2018 Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 đạt 3,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng 3,8% của năm 2017.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2018 ước tính tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước (Quý I tăng 7,45%; quý II tăng 6,79%), là mức tăng cao nhất của 6 tháng kể từ năm 2011 trở về đây², khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong việc Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2018. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,93%, đóng góp 9,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,07%, đóng góp 48,9%; khu vực dịch vụ tăng 6,90%, đóng góp 41,4%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng 6 tháng năm nay cao nhất trong giai đoạn 2012-2018³, trong đó ngành nông nghiệp tiếp tục khẳng định xu hướng phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 3,28%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm vào tốc độ tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; ngành thủy sản đạt kết quả khá tốt với mức tăng 6,41%, cũng là mức tăng trưởng cao nhất 8 năm qua⁴, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 5,12%, cao hơn mức tăng 4,31% của cùng kỳ năm trước nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 9,28%, cao hơn nhiều mức tăng 7,01% và 5,42% của cùng kỳ năm 2016 và năm 2017, đóng góp 3,05 điểm phần trăm vào tốc độ tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Điểm sáng của khu vực này là sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 13,02% (là mức tăng cao nhất trong 7 năm gần đây⁵), đóng góp 2,63 điểm phần trăm. Trong khi đó, công nghiệp khai khoáng vẫn tăng trưởng âm (giảm 1,3%), làm giảm 0,1 điểm phần trăm mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm nhưng mức giảm đã thu hẹp đáng kể so với mức giảm 7,8% của cùng kỳ năm trước. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm duy trì được mức tăng trưởng khá với tốc độ 7,93%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

² Tăng trưởng GDP 6 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 5,92%; năm 2012 tăng 4,93%; năm 2013 tăng 4,90%; năm 2014 tăng 5,22%; năm 2015 tăng 6,32%; năm 2016 tăng 5,65%; năm 2017 tăng 5,83%; năm 2018 tăng 7,08%.

³ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng của một số năm: Năm 2012 tăng 3,13%; năm 2013 tăng 2,06%; năm 2014 tăng 2,90%; năm 2015 tăng 2,22%; năm 2016 giảm 0,18%; năm 2017 tăng 2,75%; năm 2018 tăng 3,93%.

⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản 6 tháng của các năm 2011-2018 lần lượt là: 3,40%; 4,85%; 2,34%; 5,89%; 3,30%; 1,25%; 5,08%; 6,41%.

⁵ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng của các năm 2012-2018 lần lượt là: 8,96%; 5,61%; 6,61%; 10%; 10,5%; 10,52%; 13,02%.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm tăng 6,90%, là mức tăng trưởng cao nhất 7 năm gần đây⁶. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,21% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ, cũng là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,86 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,58%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,02%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,67%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,12%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,15% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,78%; khu vực dịch vụ chiếm 41,82%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,25% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2017 là: 15,06%; 32,75%; 41,82%; 10,37%).

Xét về góc độ sử dụng GDP 6 tháng đầu năm, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,13% so với cùng kỳ năm 2017; tích lũy tài sản tăng 7,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,72%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,83%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 đạt kết quả khá tốt. Thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, đặc biệt là cây lúa. Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 3.102,2 nghìn ha, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.127,6 nghìn ha, bằng 98,5%; các địa phương phía Nam đạt 1.974,6 nghìn ha, bằng 100,1%. Diện tích lúa đông xuân những năm gần đây có xu hướng thu hẹp dần, chủ yếu do nhiều địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác⁷. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 66,2 tạ/ha, tăng 3,9 tạ/ha so với vụ đông xuân trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 63,7 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 67,6 tạ/ha, tăng 5,3 tạ/ha. Sản lượng lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 20,5 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn

⁶ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ 6 tháng của các năm 2012-2018 lần lượt là: 6,11%; 6,13%; 5,82%; 5,86%; 6,47%; 6,89%; 6,90%.

⁷ Diện tích lúa đông xuân năm 2018 vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 11,9 nghìn ha so với vụ đông xuân trước, trong đó: gần 3 nghìn ha đất thu hồi, giải tỏa để làm khu công nghiệp, làm đường, xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch, khu đô thị mới; chuyển đổi 2,4 nghìn ha sang trồng cây lâu năm, hơn 1,7 nghìn ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác và gần 1 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản. Diện tích lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 5,6 nghìn ha so với vụ đông xuân 2017, trong đó: 325 ha chuyển sang làm đường, đất phi nông nghiệp khác, 5,4 nghìn ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác, 14,2 nghìn ha chuyển sang trồng cây lâu năm và 9,2 nghìn ha chuyển sang nuôi trồng thủy sản và 3,7 nghìn ha do bỏ vụ, đồng thời có 9,9 nghìn ha cây hàng năm khác chuyển trả về trồng lúa, hơn 862 ha khai hoang và 16,4 nghìn ha lúa được gieo cấy bổ sung.

so với vụ đông xuân năm 2017, trong đó sản lượng lúa đông xuân ở miền Bắc đạt 7,2 triệu tấn, tăng 58,2 nghìn tấn (riêng Đồng bằng sông Hồng đạt 3,5 triệu tấn, giảm 47,2 nghìn tấn do diện tích gieo trồng giảm); miền Nam đạt 13,3 triệu tấn, tăng 1.050,9 nghìn tấn (vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt hơn 10,8 triệu tấn, tăng 950,5 nghìn tấn).

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.891,1 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước (vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.528,5 nghìn ha, bằng 98,3%), chủ yếu do ảnh hưởng từ tiến độ gieo trồng và thu hoạch vụ đông xuân năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước. Đến nay đã có 190,6 nghìn ha lúa hè thu sớm tại Đồng bằng sông Cửu Long cho thu hoạch, bằng 52,6% cùng kỳ năm 2017. Hiện lúa hè thu đang phát triển tốt, các địa phương cần tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống sâu bệnh, hướng dẫn người dân chăm sóc lúa đúng kỹ thuật để đạt năng suất cao.

Đến giữa tháng Sáu, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 552,4 nghìn ha ngô, bằng 94,4% cùng kỳ năm trước; 81,1 nghìn ha khoai lang, bằng 88,5%; 32 nghìn ha đậu tương, bằng 85,6%; 144,1 nghìn ha lạc, bằng 96,5%; 722,3 nghìn ha rau, đậu, bằng 103,5%.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Chè đạt 472,3 nghìn tấn, tăng 3,7%; điều đạt 255,9 nghìn tấn, tăng 30%; hồ tiêu đạt 263,6 nghìn tấn, tăng 6,5%. Sản lượng một số cây ăn quả đạt khá: Nho đạt 15,7 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2017; xoài đạt 479,1 nghìn tấn, tăng 6,9%.

Chăn nuôi trâu, bò và gia cầm nhìn chung phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Riêng chăn nuôi lợn những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ nhưng từ tháng Tư giá thịt lợn đã tăng trở lại. Tính đến tháng Sáu, đàn trâu cả nước giảm 1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,2%; đàn gia cầm tăng 5,2%; đàn lợn giảm 3%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 50,8 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 185,4 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 2,2 triệu tấn, giảm 1%; thịt gia cầm xuất chuồng đạt 608,4 nghìn tấn, tăng 6,1%; trứng gia cầm đạt 6,3 tỷ quả, tăng 11,3%; sản lượng sữa tươi đạt 470 nghìn tấn, tăng 8,1%. Tính đến ngày 27/6/2018 cả nước không còn dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

b) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 nhìn chung đạt khá. Diện tích rừng trồng tập trung 6 tháng ước tính đạt 101,6 nghìn ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 36,7 triệu cây, tăng 0,1%;

sản lượng củi khai thác đạt 13,1 triệu ste, giảm 1,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.444 nghìn m³, tăng 9,1%, trong đó chủ yếu là gỗ rừng trồng đến kỳ khai thác. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác đạt khá: Quảng Nam đạt 482 nghìn m³, tăng 11,6%; Phú Thọ đạt 280,9 nghìn m³, tăng 13,2%; Quảng Ngãi đạt 492 nghìn m³, tăng 14,7%; Quảng Bình đạt 183 nghìn m³, tăng 24,7%; Nghệ An đạt 315 nghìn m³, tăng 31,6%. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do nhu cầu về gỗ nguyên liệu không chỉ tăng ở thị trường truyền thống như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản mà còn thu hút các thị trường khác như Xri Lan-ca, Ấn Độ, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, cả nước có 555 ha rừng bị thiệt hại, giảm 36,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm diện tích rừng bị cháy là 158,5 ha, giảm 55,3%; diện tích rừng bị chặt phá là 396,5 ha, giảm 23,9%. Một số địa phương có diện tích rừng bị chặt phá nhiều: Đắk Nông 112,4 ha; Sơn La 76,7 ha; Đắk Lắk 40,5 ha.

c) Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính đạt 3.561,1 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.676,8 nghìn tấn, tăng 5,7%; tôm đạt 370,4 nghìn tấn, tăng 9,5%; thủy sản khác đạt 513,9 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đạt 1.793,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.310,2 nghìn tấn, tăng 6,1%; tôm đạt 292,6 nghìn tấn, tăng 11,2%; thủy sản khác đạt 190,7 nghìn tấn, tăng 1,7%. Nuôi cá tra gặp thuận lợi về giá⁸, người nuôi có lãi nên diện tích nuôi được mở rộng. Tính chung 6 tháng, diện tích nuôi cá tra của cả nước ước tính đạt 14,3 nghìn ha, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh đạt 4,5 nghìn ha, tăng 10,2%; diện tích nuôi cá tra quảng canh và quảng canh cải tiến 9,8 nghìn ha, tăng 5,3%. Sản lượng cá tra 6 tháng ước tính đạt 603,1 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đồng Tháp đạt 191,8 nghìn tấn, tăng 4,5%; An Giang 159,8 nghìn tấn, tăng 14,7%. Mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng từ mức thuế chống bán phá giá rất cao của Chính phủ Hoa Kỳ đối với cá tra nhập khẩu từ Việt Nam và xuất khẩu sang thị trường EU đang bị giảm sút, nhưng nhờ sự linh hoạt trong việc chuyển đổi thị trường xuất khẩu sang Thái Lan, Xin-ga-po, Phi-li-pin và đặc biệt là Trung Quốc nên xuất khẩu cá tra vẫn đạt khá. Ước tính 6 tháng đầu năm xuất khẩu cá tra đạt 981 triệu USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết những tháng đầu năm thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ, giá tôm sú tương đối cao và thị trường tiêu thụ ổn định. Sản lượng tôm sú 6 tháng năm nay ước tính đạt

⁸ Giá cá tra nguyên liệu 6 tháng đầu năm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long liên tục ở mức cao, dao động ở mức 27-29 nghìn đồng/kg, có thời điểm lên 31-33 nghìn đồng/kg.

106,3 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2017. Riêng tôm thẻ chân trắng, mặc dù sản lượng 6 tháng đầu năm đạt khá với 151,9 nghìn tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước nhưng hiện nay đang gặp khó khăn do từ tháng Năm giá tôm thẻ chân trắng giảm mạnh vì nguồn cung dồi dào, giá thế giới giảm và cạnh tranh với tôm của Ấn Độ và Thái Lan.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1.767,6 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.366,6 nghìn tấn, tăng 5,4%; tôm đạt 77,8 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khác đạt 323,2 nghìn tấn, tăng 3,3%. Thời tiết những tháng đầu năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác biển, số lượng tàu có công suất trên 90CV tăng (tại thời điểm 1/5/2018 là 33,8 nghìn tàu, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm 2017). Bên cạnh đó hoạt động dịch vụ hậu cần nghề biển phát triển, giúp bà con ngư dân an tâm bám biển dài ngày, góp phần nâng cao sản lượng khai thác biển. Sản lượng thủy sản khai thác biển 6 tháng đạt 1.684,7 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.310,2 nghìn tấn, tăng 5,7%; tôm đạt 71,4 nghìn tấn, tăng 3,3%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Sáu ước tính tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 3,6%; ngành chế biến, chế tạo tăng 15,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 10%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 12,9%, quý II tăng 8,4%), cao hơn mức tăng 7% của cùng kỳ năm 2017⁹. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng dẫn dắt tăng trưởng chung của toàn ngành với mức tăng 12,7%, đóng góp 9,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung nhưng đang có xu hướng tăng chậm lại (quý I tăng 15,7%; quý II tăng 10,1%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,4%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,7%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 1,3% (chủ yếu do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,7%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm mức tăng chung.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất của sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) 6 tháng đầu năm 2018 tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 10,3% (sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 7,7% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 11,6%).

⁹ 6 tháng đầu năm 2017, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,4%; ngành khai khoáng giảm 6,7%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại tăng 20,7%¹⁰; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 20,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 18,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 17,5% (quý I tăng mạnh 30,1% nhưng quý II chỉ tăng 4%¹¹); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 16,2%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thuốc lá tăng 2,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 2,6%; khai khoáng khác (đá, cát, sỏi...) giảm 0,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 2,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,7% (khai thác dầu thô giảm 10,9% và khai thác khí đốt tự nhiên giảm 0,2%).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sắt, thép thô tăng 43,7%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo tăng 22,1%; đường kính tăng 18,9%; khí hóa lỏng (LPG) tăng 18,5%; thức ăn cho thủy sản tăng 17,8%; ti vi tăng 17%; thép thanh, thép góc tăng 16%. Tuy nhiên có một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Điện thoại di động tăng 2,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 2%; bột ngọt tăng 1,6%; thức ăn cho gia súc tăng 0,6%; sữa tươi bằng cùng kỳ năm trước; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 0,2%; phân u rê giảm 1,8%; dầu gội đầu, dầu xả giảm 2,3%; sữa tắm, sữa rửa mặt giảm 6,6%; dầu thô khai thác giảm 10,9%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Hà Tĩnh là địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất với mức tăng 170,9%, chủ yếu do có sự đóng góp của Tập đoàn Formosa. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 24%; Bắc Ninh tăng 19,2%; Thái Nguyên tăng 12,1%; Vĩnh Phúc tăng 11,9%; Quảng Ninh tăng 11%; Hải Dương tăng 10,6%; Bình Dương tăng 8,8%; Đồng Nai tăng 8,3%; Hà Nội tăng 8%; Đà Nẵng tăng 7,8%; Cần Thơ tăng 7,4%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,1%; Quảng Nam tăng 5,6%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2018 tăng 5% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2017 tăng 8,4%), trong đó một số ngành có

¹⁰ Chủ yếu do đóng góp của Tập đoàn Formosa với sản lượng thép tháng 6/2018 gấp 8,7 lần cùng kỳ năm trước và 6 tháng gấp 8,1 lần.

¹¹ Nguyên nhân chủ yếu do năm nay Công ty TNHH Samsung Electronics tập trung sản xuất các dòng điện thoại cao cấp vào tháng Hai và tháng Ba, trong khi năm 2017 sản xuất chủ yếu vào tháng Tư và tháng Năm.

chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 49,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 21%; sản xuất kim loại tăng 15,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 15%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,9%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 3,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 3,3%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 2,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 1,1%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2018 tăng 11,4% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2017 tăng 10,4%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Sản xuất thuốc lá tăng 2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 8,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 16,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 28%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 216,5% do thời điểm này năm trước Nhà máy lọc dầu Dung Quất ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 144,1%, nguyên nhân chủ yếu do tồn kho sản phẩm điện thoại di động, máy tính bảng đang chờ xuất khẩu của Công ty Samsung; sản xuất phương tiện vận tải tăng 132,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 47,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 36,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 31,8%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2018 là 63,4%, là mức tồn kho thấp nhất những năm qua¹². Một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt là 287,5%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) 117,2%; sản xuất xe có động cơ 79,4%; chế biến thực phẩm 75,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/6/2018 tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng tăng 3,5%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,2%; riêng ngành khai khoáng giảm 0,9% (lao động khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,8%).

Lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/6/2018 so với cùng thời điểm năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Cần Thơ tăng 23,2%; Hải Phòng tăng 14%; Đồng Nai tăng 5,5%; Hà Nội

¹² Tỷ lệ tồn kho 6 tháng các năm 2015-2018 lần lượt là: 75,4%; 70%; 71,1% và 63,4%.

tăng 4,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 3,8%; Bình Dương và Quảng Ninh cùng tăng 3,4%; Hải Dương tăng 3,3%; thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên cùng tăng 0,2%; Bắc Ninh giảm 1,2%; Vĩnh Phúc giảm 2,2%; Đà Nẵng giảm 4,2%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹³

Trong tháng Sáu, cả nước có 12.209 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 132,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% về số doanh nghiệp và tăng 26% về số vốn đăng ký so với tháng trước¹⁴; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 13,8%; tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 95,9 nghìn người, tăng 19,1%. Trong tháng, cả nước còn có 2.725 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 18,2% so với tháng trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, cả nước có 64.531 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 649 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% về số doanh nghiệp và tăng 8,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017¹⁵; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,1 tỷ đồng, tăng 3,4%. Nếu tính cả 1.192,2 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 6 tháng năm 2018 là 1.841,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 16.449 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm nay lên gần 81 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới 6 tháng đầu năm 2018 là 508,5 nghìn người, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước.

Theo lĩnh vực hoạt động, trong 6 tháng đầu năm có 21,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 33,8% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; 8,7 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 13,5%), tăng 6%; 8 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,5%), giảm 1%; 4,9 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,6%), tăng 4,7%; 3,8 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,8%), tăng 16,4%; 3,3 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,2%), tăng 13,9%; 3,3 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 5,1%), tăng 44,2%; 2,9 nghìn doanh nghiệp vận tải, kho bãi (chiếm 4,4%), giảm 6,7%...

¹³ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁴ So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp tăng 13,6%; số vốn đăng ký tăng 19,5%.

¹⁵ 6 tháng năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 39,4%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 24%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, số doanh nghiệp thành lập mới tại các vùng trong cả nước đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 19,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,5% (vốn đăng ký đạt 189,9 nghìn tỷ đồng, tăng 34,4%); Trung du và miền núi phía Bắc 2,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,7% (vốn đăng ký 23,8 nghìn tỷ đồng, giảm 18,2%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 9,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 10% (vốn đăng ký 87,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4%); Tây Nguyên 1,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,4% (vốn đăng ký 9,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25,7%); Đông Nam Bộ 27,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,1% (vốn đăng ký 292,6 nghìn tỷ đồng, giảm 3,6%); Đồng bằng sông Cửu Long 4,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,7% (vốn đăng ký 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 45,8%).

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2018 là 52.803 doanh nghiệp, tăng 39,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 17.984 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 34.819 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 48%¹⁶. Theo lĩnh vực hoạt động, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn ở hầu hết các lĩnh vực đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 7,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 39,2%), tăng 24,5%; 2,7 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 15,3%), tăng 25,9%; 2,2 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,5%), tăng 20,1%; 945 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,3%), tăng 29,3%... Đối với các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 12,3 nghìn doanh nghiệp (chiếm 35,4%), tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước; 5,3 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 15,1%), tăng 65,8%; 4,5 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 13%), tăng 70,6%; 2,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 6,1%), tăng 84,2%; 1,9 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,4%), tăng 71,7%...

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 6 tháng đầu năm 2018 là 6.629 doanh nghiệp, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 6.053 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,3% và tăng 20,6%. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 2.538 doanh nghiệp, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo có 934 doanh nghiệp, tăng 33,4%; xây dựng có 707 doanh nghiệp, tăng 13%.

¹⁶ Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân thời gian này các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước đang rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2018 cho thấy: Có 45% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm nay tốt hơn quý trước; 17,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 37,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹⁷. Dự kiến quý III so với quý II năm nay, có 52,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 11,5% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 36% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II năm nay, có 59,4% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 46,2% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 32% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 30,7% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 26,9% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 23,4% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất, có 47,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2018 tăng so với quý trước; 17,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 35,3% số doanh nghiệp cho rằng ổn định¹⁸. Về xu hướng quý III so với quý II năm nay, có 52,6% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 10,4% số doanh nghiệp dự báo giảm và 37% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 39,8% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II năm nay cao hơn quý trước; 17,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 43% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định¹⁹. Xu hướng quý III tiếp tục khả quan hơn so với quý II năm 2018, có 46% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 10,5% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 43,5% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II năm nay so với quý trước, có 33,6% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 15,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 51,2% số doanh nghiệp có đơn hàng

¹⁷ Chỉ số tương ứng của quý I/2018: Có 33% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 24,6% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 42,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

¹⁸ Chỉ số tương ứng của quý I/2018: Có 35,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 27,2% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 37,4% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

¹⁹ Chỉ số tương ứng của quý I/2018: Có 30,8% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 24,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 44,8% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III so với quý II năm 2018, có 39,3% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 9,9% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 50,8% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ 6 tháng đầu năm khá sôi động, các mặt hàng thiết yếu được cung ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất cũng như đời sống của nhân dân. Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường giá cả được tăng cường, góp phần đẩy mạnh hoạt động thương mại trong nước, kích thích sức mua của người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 364,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 272,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 12,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 9,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% và tăng 5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 43,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 14%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2.120,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cao hơn mức tăng 7,9% của cùng kỳ năm 2017).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1.597,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,3% tổng mức và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước do hàng hóa trên thị trường đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng của người dân và khách du lịch. Trong đó, ngành hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,4%; may mặc tăng 12,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,5%; phương tiện đi lại tăng 8,8%. Một số địa phương có mức tăng khá: Thái Nguyên tăng 13,1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,7%; Thanh Hóa tăng 12,5%; Hà Nội tăng 12,4%; Bình Định tăng 12,4%; Nam Định tăng 12,2%; Hải Dương tăng 11,6%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng ước tính đạt 260,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% tổng mức và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Lâm Đồng tăng 15,8%; Khánh Hòa tăng 12,8%; Quảng Ninh tăng 12,5%; Bình Định tăng 11,7%; Đà Nẵng tăng 11,2%; Thanh Hóa tăng 10,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,6%; Hà Nội tăng 7,8%.

Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm ước tính đạt 19,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước do lượng khách du lịch trong nước có chiều hướng gia tăng và xu hướng đi du lịch nước ngoài của

một bộ phận dân cư có thu nhập cao ngày càng lớn. Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách miễn thị thực cho khách Tây Âu, tăng cường hỗ trợ quảng bá, liên kết tua du lịch của Việt Nam với các nước trong khu vực đã tạo động lực phát triển ngành du lịch, góp phần tăng thu từ nguồn khách quốc tế cho “ngành dịch vụ không khói” này. Một số địa phương có mức tăng khá: Cà Mau tăng 28,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 24,2%; Quảng Ninh tăng 17,7%; Hà Nội tăng 13,7%.

Doanh thu dịch vụ khác 6 tháng ước tính đạt 243 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó doanh thu của Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 9,5%; Bình Dương tăng 9,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,9%; Đồng Nai tăng 7,8%; Hà Nội tăng 4,3%.

b) Vận tải và viễn thông

Vận tải hành khách tháng Sáu ước tính đạt 387,9 triệu lượt khách, tăng 1,5% so với tháng trước và 17,4 tỷ lượt khách.km, tăng 2,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 2.262,4 triệu lượt khách, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước và 100,2 tỷ lượt khách.km, tăng 10,6%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 2.134,8 triệu lượt khách, tăng 10,1% và 69,5 tỷ lượt khách.km, tăng 10,5%; đường thủy nội địa đạt 94,9 triệu lượt khách, tăng 5,9% và 1.797,8 triệu lượt khách.km, tăng 6%; đường biển đạt 3,6 triệu lượt khách, tăng 6,1% và 216,3 triệu lượt khách.km, tăng 6,7%; đường hàng không đạt khá với 24,6 triệu lượt khách, tăng 15,2% và 26,7 tỷ lượt khách.km, tăng 12,5% do hiện nay các hãng hàng không đã mở thêm một số đường bay quốc tế, đồng thời đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa. Vận tải đường sắt trong thời gian gần đây xảy ra nhiều tai nạn nghiêm trọng, cùng với việc giá vé tàu không cạnh tranh được với hàng không giá rẻ và vận tải ô tô đường bộ nên 6 tháng ước tính đạt 4,5 triệu lượt khách, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước và 1,9 tỷ lượt khách.km, giảm 4,5%.

Vận tải hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 136,3 triệu tấn, tăng 0,9% so với tháng trước và 25,4 tỷ tấn.km, tăng 1%. Tính chung 6 tháng, vận tải hàng hóa đạt 796,2 triệu tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước và 147,9 tỷ tấn.km, tăng 6,6%, trong đó vận tải trong nước đạt 779,4 triệu tấn, tăng 9,5% và 79,6 tỷ tấn.km, tăng 9,7%; vận tải ngoài nước đạt 16,8 triệu tấn, tăng 2,3% và 68,3 tỷ tấn.km, tăng 3,2%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 614,5 triệu tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và 40,5 tỷ tấn.km, tăng 10,4%; đường thủy nội địa đạt 140,7 triệu tấn, tăng 7,4% và 29,7 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường biển đạt 38 triệu tấn, tăng 4,4% và 75,4 tỷ tấn.km, tăng 4,3%; đường hàng không đạt 176,4 nghìn tấn, tăng 14,8% và 463,2 triệu tấn.km, tăng 13,2%; đường sắt đạt 2,9 triệu tấn, tăng 4,1% và 1,9 tỷ tấn.km, tăng 13,5%.

Doanh thu hoạt động viễn thông 6 tháng đầu năm 2018 ước tính đạt 188,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 6/2018, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 126,9 triệu thuê bao, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động là 119,4 triệu thuê bao, tương đương với cùng kỳ năm trước; thuê bao internet băng rộng cố định ước tính đạt 12,6 triệu thuê bao, tăng 25,4%.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Sáu ước tính đạt 1.183,1 nghìn lượt người, tăng 1,9% so với tháng trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không tăng 3,9%; đến bằng đường biển tăng 3,2%; đến bằng đường bộ giảm 8,1%. So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta tăng 24,6%, trong đó khách đến từ châu Á tăng 29,7%; từ châu Âu tăng 4,4%; từ châu Úc giảm 2,3%; từ châu Mỹ tăng 11,7%; từ châu Phi tăng 32%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 7.891,5 nghìn lượt người, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 6.369,6 nghìn lượt người, tăng 22,2%; đến bằng đường bộ đạt 1.348,2 nghìn lượt người, tăng 63,7%; đến bằng đường biển đạt 173,7 nghìn lượt người, tăng 1,7%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 6.067,2 nghìn lượt người, chiếm 76,9% tổng số khách du lịch tới nước ta, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều tăng: Khách đến từ Trung Quốc đạt 2.568,8 nghìn lượt người, tăng 36,1%; Hàn Quốc 1.713,6 nghìn lượt người, tăng 60,7%; Nhật Bản 404 nghìn lượt người, tăng 6,6%; Đài Loan 339 nghìn lượt người, tăng 13,8%; Ma-lai-xi-a 265,1 nghìn lượt người, tăng 14,5%; Thái Lan 168,8 nghìn lượt người, tăng 10,7%; Xin-ga-po 140,7 nghìn lượt người, tăng 6,2%. Riêng khách đến từ Lào đạt 60,4 nghìn lượt người, giảm 11,5%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.087,5 nghìn lượt người, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách đến từ Liên bang Nga 338,4 nghìn lượt người, tăng 7,9%; Vương quốc Anh 158 nghìn lượt người, tăng 9%; Pháp 153,3 nghìn lượt người, tăng 12,6%; Đức 111,6 nghìn lượt người, tăng 8,1%; Hà Lan 35,3 nghìn lượt người, tăng 10,7%; I-ta-li-a 33,2 nghìn lượt người, tăng 17,6%; Thụy Điển 32,5 nghìn lượt người, tăng 16,2%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 493 nghìn lượt người, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 369,6 nghìn lượt người, tăng 15,4%. Khách đến từ châu Úc đạt 223,1 nghìn lượt người, tăng 10%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 200,8 nghìn lượt người, tăng 10,6%. Khách đến từ châu Phi đạt 20,8 nghìn lượt người, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2017.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến thời điểm 20/6/2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 7,96% so với cuối năm 2017 (cùng kỳ năm trước tăng 5,69%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 7,78% (cùng kỳ năm 2017 tăng 5,89%); tăng trưởng tín dụng 6 tháng đầu năm 2018 đạt 6,35% (cùng kỳ năm trước tăng 7,54%). Huy động vốn tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ giúp các tổ chức tín dụng tiếp tục ổn định thanh khoản, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế và đảm bảo tỷ lệ tín dụng/huy động ở mức an toàn.

Mặt bằng lãi suất trong những tháng đầu năm 2018 được giữ ổn định, lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên tiếp tục giảm, trong đó các ngân hàng thương mại Nhà nước và một số ngân hàng thương mại cổ phần đã giảm khoảng 0,5%/năm lãi suất cho vay đối với các khách hàng tốt. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến ở mức 6%-9%/năm đối với ngắn hạn²⁰; 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục theo hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như cho vay bất động sản, cho vay tiêu dùng của các công ty tài chính... để đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng.

Thị trường bảo hiểm 6 tháng đầu năm duy trì tăng trưởng tích cực. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 6 tháng ước tính tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng 32%; doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 13%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 theo giá hiện hành ước tính đạt 747,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 32,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 249,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,4% tổng vốn và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 308,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,3% và tăng 17,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 189,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,3% và tăng 8,5%.

**Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện
6 tháng các năm 2016-2018 so với cùng kỳ năm trước
(Theo giá hiện hành)**

	Đơn vị tính: %		
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2018
Tổng số	110,3	111,2	110,1
Khu vực Nhà nước	105,4	106,5	103,3
Khu vực ngoài Nhà nước	112,9	115,6	117,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	114,3	111,6	108,5

²⁰ Đối với khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, mức tín nhiệm cao, lãi suất cho vay ngắn hạn từ 4%-5%/năm.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 6 tháng ước tính đạt 124,2 nghìn tỷ đồng, bằng 36% kế hoạch năm và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2017 bằng 36,9% và tăng 6,1%), gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 22,8 nghìn tỷ đồng, bằng 34,6% kế hoạch năm và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 8.014 tỷ đồng, bằng 43,5% và giảm 41,8%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2.242 tỷ đồng, bằng 27,8% và tăng 16,8%; Bộ Y tế 884 tỷ đồng, bằng 26,7% và giảm 44,9%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 473 tỷ đồng, bằng 31,9% và tăng 56,1%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 385 tỷ đồng, bằng 28,3% và tăng 31,7%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 233 tỷ đồng, bằng 31,1% và tăng 5,9%; Bộ Xây dựng 92 tỷ đồng, bằng 33,6% và giảm 59,8%; Bộ Công Thương 80 tỷ đồng, bằng 36,3% và giảm 18,1%; Bộ Khoa học và Công nghệ 73 tỷ đồng, bằng 30,2% và tăng 54,2%; Bộ Thông tin và Truyền thông 43 tỷ đồng, bằng 32,4% và tăng 22,4%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 101,4 nghìn tỷ đồng, bằng 36,3% kế hoạch năm và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 70,3 nghìn tỷ đồng, bằng 33,9% kế hoạch năm và tăng 13,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 26 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% và tăng 15,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5.114 tỷ đồng, bằng 52,4% và tăng 13,8%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, bằng 38,4% kế hoạch năm và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 8.346 tỷ đồng, bằng 20,1% và tăng 7,9%; Quảng Ninh 3.447 tỷ đồng, bằng 35,6% và tăng 32,3%; Hải Phòng 3.110 tỷ đồng, bằng 34,1% và tăng 67,8%; Thanh Hóa 2.951 tỷ đồng, bằng 46,9% và tăng 35,3%; Nghệ An 2.663 tỷ đồng, bằng 45,5% và tăng 2,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu 2.636 tỷ đồng, bằng 40,5% và tăng 25,2%; Bình Dương 2.631 tỷ đồng, bằng 33% và tăng 7,1%.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư trong những tháng gần đây có chuyển biến tích cực nhưng còn thấp so với kế hoạch năm, nhất là nguồn vốn đầu tư công. Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cả năm như kế hoạch đề ra, bên cạnh việc tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển, trong những tháng cuối năm các Bộ, ngành và địa phương cần tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn theo chỉ đạo của Chính phủ.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/6/2018 thu hút 1.366 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 11.799,8 triệu USD, tăng 15,5% về số dự án và giảm 0,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên

cạnh đó, có 507 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4.434,2 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 6 tháng đạt 16.234 triệu USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 8,37 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng năm 2018 còn có 2.749 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 4,1 tỷ USD, tăng 82,4% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó có 390 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 1,4 tỷ USD và 2.359 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,7 tỷ USD.

Trong 6 tháng, hoạt động kinh doanh bất động sản thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 4.971,1 triệu USD²¹, chiếm 42,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4.098,4 triệu USD, chiếm 34,7%; các ngành còn lại đạt 2.730,3 triệu USD, chiếm 23,2%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng năm nay đạt 6.921,3 triệu USD, chiếm 42,6% tổng vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5.155 triệu USD, chiếm 31,8%; các ngành còn lại đạt 4.157,7 triệu USD, chiếm 25,6%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 988,3 triệu USD, chiếm 24,1% tổng giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ đạt 946,3 triệu USD, chiếm 23,1%; các ngành còn lại đạt 2.164,7 triệu USD, chiếm 52,8%.

Cả nước có 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 6 tháng đầu năm, trong đó Hà Nội có số vốn đăng ký lớn nhất với 5.503,9 triệu USD, chiếm 46,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu 1.639,8 triệu USD²², chiếm 13,9%; thành phố Hồ Chí Minh 542,5 triệu USD, chiếm 4,6%; Bình Dương 448,6 triệu USD, chiếm 3,8%; Đồng Nai 414,4 triệu USD, chiếm 3,5%; Ninh Thuận 385,1 triệu USD, chiếm 3,3%; Bạc Liêu 365,8 triệu USD, chiếm 3,1%; Hải Phòng 324,8 triệu USD, chiếm 2,8%; Hà Nam 204,2 triệu USD, chiếm 1,7%.

²¹ Trong đó, Dự án Thành phố thông minh tại Đông Anh, Hà Nội của nhà đầu tư Nhật Bản có vốn đăng ký là 4.138 triệu USD.

²² Trong đó, Dự án Nhà máy sản xuất polypropylene (PP) và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) của nhà đầu tư Hàn Quốc có vốn đăng ký là 1.201 triệu USD.

Trong số 56 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng năm nay, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với 5.573,4 triệu USD, chiếm 47,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 3.137,7 triệu USD, chiếm 26,6%; Thái Lan 660,4 triệu USD, chiếm 5,6%; Xin-ga-po 549,2 triệu USD, chiếm 4,7%; Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) 394,1 triệu USD, chiếm 3,3%; Trung Quốc 328 triệu USD, chiếm 2,8%; Hà Lan 186,6 triệu USD, chiếm 1,6%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng năm nay có 67 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư của phía Việt Nam là 222,5 triệu USD; 16 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 40,6 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 6 tháng đầu năm 2018 đạt 263,1 triệu USD, trong đó lĩnh vực tài chính, ngân hàng đạt 106,2 triệu USD, chiếm 40,4% tổng vốn đầu tư; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 63,7 triệu USD, chiếm 24,2%; lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 48,9 triệu USD, chiếm 18,6%. Trong 6 tháng có 27 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó dẫn đầu là Lào chiếm 31,9% tổng vốn đầu tư; Xlô-va-ki-a chiếm 13,7%; Cam-pu-chia chiếm 12,3%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2018 ước tính đạt 582,1 nghìn tỷ đồng, bằng 44,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa 462,7 nghìn tỷ đồng, bằng 42,1%; thu từ dầu thô 27 nghìn tỷ đồng, bằng 75,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 92 nghìn tỷ đồng, bằng 51,4%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 61,2 nghìn tỷ đồng, bằng 36,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 75,9 nghìn tỷ đồng, bằng 34%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 94,4 nghìn tỷ đồng, bằng 43,3%; thu thuế thu nhập cá nhân 47,3 nghìn tỷ đồng, bằng 48,8%; thu thuế bảo vệ môi trường 18,2 nghìn tỷ đồng, bằng 37,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 51,3 nghìn tỷ đồng, bằng 59,8%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2018 ước tính đạt 586 nghìn tỷ đồng, bằng 38,5% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 416 nghìn tỷ đồng, bằng 44,2%; chi trả nợ lãi 55,9 nghìn tỷ đồng, bằng 49,7%; riêng chi đầu tư phát triển mới bằng 27,8% dự toán năm tương ứng với 111,1 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, các Bộ, ngành, địa phương đang tập trung triển khai thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn Nhà nước theo chỉ đạo của Chính phủ.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 5/2018 đạt 19.951 triệu USD, cao hơn 751 triệu USD so với số ước tính, trong đó hàng dệt may cao hơn 204 triệu USD; giày dép cao hơn 136 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng cao hơn 111 triệu USD; thủy sản cao hơn 66 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 64 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 57 triệu USD; xăng dầu cao hơn 23 triệu USD; sản phẩm từ chất dẻo cao hơn 18 triệu USD; điện thoại và linh kiện thấp hơn 173 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2018 ước tính đạt 19,60 tỷ USD, giảm 1,8% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,93 tỷ USD, giảm 1,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 13,67 tỷ USD, giảm 1,9%. Nhiều mặt hàng xuất khẩu trong tháng Sáu có kim ngạch giảm so với tháng trước: Than đá giảm 40,5%; dầu thô giảm 18%; sắt thép giảm 14%; gạo giảm 13,1%; xơ sợi dệt giảm 11,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 10,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 8,5%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng: Chè tăng 30,7%; xăng dầu tăng 23,5%; hóa chất tăng 11,6%; dệt may tăng 6,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu tăng 9,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 15,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 7,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 25,3%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 19,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 17,8%; giày dép tăng 11,6%; hàng dệt may tăng 5,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 113,93 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,07 tỷ USD, tăng 19,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 80,86 tỷ USD (chiếm 71% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 14,5%. Loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 6 tháng đầu năm nay có 20 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 85,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại và linh kiện đạt 22,5 tỷ USD, tăng 15,4%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 13,5 tỷ USD, tăng 15,7%; hàng dệt may đạt 13,4 tỷ USD, tăng 13,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt hơn 7,8 tỷ USD, tăng 30,6%; giày dép đạt 7,8 tỷ USD, tăng 10,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 4,1 tỷ USD,

tăng 20,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 12,4%. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực chủ yếu vẫn thuộc về khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 99,7%; điện tử, máy tính và linh kiện 95,4%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 89,7%; hàng dệt may 60,6%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng nông sản, thủy sản trong 6 tháng đầu năm cũng tăng khá: Thủy sản đạt hơn 3,9 tỷ USD, tăng 11%; rau quả đạt 2 tỷ USD, tăng 20,9%; gạo đạt 1,8 tỷ USD, tăng 44,3% (lượng tăng 26,2%); hạt điều đạt 1,7 tỷ USD, tăng 17,6% (lượng tăng 18%). Một số mặt hàng nông sản tuy lượng xuất khẩu tăng nhưng do giá xuất khẩu bình quân giảm nên kim ngạch giảm so với cùng kỳ năm trước: Cà phê đạt 2 tỷ USD, giảm 6% (lượng tăng 9,6%); cao su đạt 819 triệu USD, giảm 8,2% (lượng tăng 16,6%); hạt tiêu đạt 457 triệu USD, giảm 35,7% (lượng tăng 5,9%). Riêng dầu thô tính chung 6 tháng tiếp tục giảm mạnh về cả lượng và kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước mặc dù giá xuất khẩu bình quân tăng 37,3%: Kim ngạch xuất khẩu dầu thô đạt trên 1 tỷ USD, giảm 32,2% (lượng giảm 50,7%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 56,5 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước; chiếm 49,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017), trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện đạt 22,5 tỷ USD, tăng 15,4% và chiếm 19,7%. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 42,3 tỷ USD, tăng 13,8% và chiếm 37,1% (giảm 0,7 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 11,2 tỷ USD, tăng 12% và chiếm 9,8% (giảm 0,4 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản hơn 3,9 tỷ USD, tăng 11% và chiếm 3,5% (giảm 0,1 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 21,5 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng dệt may tăng 9,9%; điện thoại và linh kiện tăng 8,6%. Tiếp đến là EU đạt 20,5 tỷ USD, tăng 12,3%, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 27,5%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 16,6%; điện thoại và linh kiện tăng 16,5%. Trung Quốc đạt 16,6 tỷ USD, tăng 28%, trong đó điện thoại và linh kiện gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 33%; rau quả tăng 20,1%. Thị trường ASEAN đạt 12,2 tỷ USD, tăng 17,4%, trong đó gạo tăng 244,1%; sắt thép tăng 51,2%; điện thoại và linh kiện tăng 9,2%. Nhật Bản đạt 9 tỷ USD, tăng 12,5%, trong đó hàng dệt may tăng 23,4%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 3,7%. Hàn Quốc đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,8%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 56,8%; điện thoại và linh kiện tăng 31,1%; hàng dệt may tăng 22,7%.

b) Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 5/2018 đạt 20.765 triệu USD, cao hơn 1.065 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 445 triệu USD; tân dược cao hơn 89 triệu USD; xăng dầu cao hơn 72 triệu USD; sản phẩm chất dẻo cao hơn 69 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 62 triệu USD; vải cao hơn 55 triệu USD; chất dẻo cao hơn 44 triệu USD; lúa mỳ cao hơn 34 triệu USD; rau quả cao hơn 26 triệu USD; sắt thép cao hơn 21 triệu USD; điện thoại và linh kiện thấp hơn 92 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Sáu ước tính đạt 19,70 tỷ USD, giảm 5,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8,30 tỷ USD, giảm 7,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,40 tỷ USD, giảm 3%. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng giảm so với tháng trước: Điện tử, máy tính và linh kiện giảm 10%; tân dược giảm 27,8%; sản phẩm hoá chất giảm 50%. So với cùng kỳ năm 2017, kim ngạch nhập khẩu tháng 6 tăng 8,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,7%. Một số mặt hàng có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm trước: Sắt thép tăng 47,8%; xăng dầu tăng 39,6%; vải tăng 28,7%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 111,22 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 46,01 tỷ USD, tăng 12,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,21 tỷ USD, tăng 8,1%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 6 tháng năm nay có 23 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 82% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công, lắp ráp trong nước có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm trước: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 19,7 tỷ USD, tăng 14,3%; vải đạt 6,4 tỷ USD, tăng 17,1%; sắt thép đạt 5 tỷ USD, tăng 8,3%; xăng dầu đạt 4,6 tỷ USD, tăng 38,8%; chất dẻo đạt 4,3 tỷ USD, tăng 19,8%; kim loại thường đạt 3,4 tỷ USD, tăng 16%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 2,9 tỷ USD, tăng 6,6%; hóa chất đạt 2,5 tỷ USD, tăng 26,4%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2018, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 101,9 tỷ USD, tăng 10,3% và chiếm 91,6% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 45 tỷ USD, tăng 0,7% và chiếm 40,5% (giảm 3,8 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 56,9 tỷ USD, tăng 19,4% và chiếm 51,1% (tăng 4 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 9,3 tỷ USD, tăng 6,9% và chiếm 8,4% (giảm 0,2 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 31,1 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó vải tăng 22,9%; điện thoại và linh kiện tăng 14,4%. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu đạt 22,5 tỷ USD, giảm 0,8%, trong đó điện thoại và linh kiện giảm 17,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 39,8%. ASEAN đạt 15,3 tỷ USD, tăng 11,8%, trong đó vải tăng 35,5%; xăng dầu tăng 28,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 8,6%. Nhật Bản đạt 8,8 tỷ USD, tăng 12,2%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 26%; sắt thép tăng 13,1%. EU đạt 6,4 tỷ USD, tăng 9,2%, trong đó hóa chất tăng 23,2%; tân dược tăng 6,7%. Hoa Kỳ đạt 5,6 tỷ USD, tăng 16,3%, trong đó thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu tăng 86,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 6,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 2,9%.

Cán cân thương mại hàng hóa duy trì xuất siêu từ tháng 1 đến tháng 4 nhưng đã bắt đầu nhập siêu trong tháng 5 và tháng 6/2018. Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Năm nhập siêu 814 triệu USD²³; tháng Sáu ước tính nhập siêu 100 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm tiếp tục xuất siêu 2,71 tỷ USD²⁴, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,94 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,65 tỷ USD.

c) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2018 ước tính đạt 7,5 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó dịch vụ du lịch đạt 5,2 tỷ USD (chiếm 69,1% tổng kim ngạch), tăng 18,9%; dịch vụ vận tải đạt 1,4 tỷ USD (chiếm 18,7%), tăng 11,8%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng ước tính đạt 8,8 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 4,2 tỷ USD (chiếm 47,4% tổng kim ngạch), tăng 7,5%; dịch vụ du lịch đạt 2,7 tỷ USD (chiếm 31%), tăng 9,4%. Nhập siêu dịch vụ trong 6 tháng là 1,3 tỷ USD, bằng 18% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2018 tăng 0,61% so với tháng trước, là tháng Sáu có CPI tăng cao nhất trong 7 năm qua²⁵. Có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức tăng cao nhất 1,08%, chủ yếu do nhóm thực phẩm tăng 1,75%²⁶

²³ Ước tính tháng Năm nhập siêu 500 triệu USD.

²⁴ Trong đó, 6 tháng đầu năm nhập siêu từ Hàn Quốc 13,9 tỷ USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 14,5 tỷ USD, tăng 4%.

²⁵ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Sáu so với tháng trước một số năm như sau: Năm 2012 giảm 0,26%; năm 2013 tăng 0,05%; năm 2014 tăng 0,3%; năm 2015 tăng 0,35%; năm 2016 tăng 0,46%; năm 2017 giảm 0,17%; năm 2018 tăng 0,61%.

²⁶ Do giá thịt lợn tăng 8,12% so với tháng trước (làm CPI chung tăng 0,34%), đồng thời làm giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn tăng lên.

trong khi nhóm lương thực giảm 0,45%²⁷. Nhóm giao thông tăng 1,04% do giá xăng dầu tăng 2,38%²⁸. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,65%, chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,2% và thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện, nước tăng cao²⁹. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13%; nhóm giáo dục tăng 0,11% (dịch vụ giáo dục tăng 0,15%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế cùng tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11% so với tháng trước.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2018 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2017; CPI tháng 6/2018 tăng 2,22% so với tháng 12/2017 và tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Các địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế và thực hiện lộ trình tăng học phí³⁰; (ii) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới trong 6 tháng đầu năm tăng khá mạnh làm giá xăng dầu bình quân 6 tháng tăng 13,95% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,59% vào mức tăng CPI chung; (iii) Giá các mặt hàng lương thực tăng 4,29% so với cùng kỳ năm trước do giá gạo tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán và tăng theo giá gạo xuất khẩu, làm CPI tăng 0,19%; (iv) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 9,09% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm CPI chung tăng 0,14% do nhu cầu xây dựng tăng, giá xi măng và giá phôi thép, thép thành phẩm đều tăng. Ngoài ra còn một số yếu tố như việc tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 1/1/2018 làm giá bình quân một số dịch vụ như sửa chữa đồ dùng gia đình, bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ thuê người giúp việc tăng từ 2%-8% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm 2018: (i) Mặc dù giá thịt lợn tăng trở lại trong 3 tháng gần đây nhưng bình quân 6 tháng đầu năm giá thịt lợn vẫn giảm 2,44% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung giảm khoảng 0,1%; (ii) Các cấp, các ngành tích cực triển khai các biện pháp bình ổn giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên Đán, không để xảy ra hiện tượng tăng giá đột biến; (iii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Lạm phát cơ bản tháng 6/2018 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,37% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2018 tăng 1,35% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

²⁷ Do vụ đông xuân năm nay được mùa, nguồn cung lúa gạo dồi dào nên giá gạo giảm 0,5% so với tháng trước và giá gạo xuất khẩu có xu hướng giảm nhẹ do cạnh tranh với giá gạo Thái Lan.

²⁸ Mặc dù trong tháng có đợt điều chỉnh giảm giá xăng dầu vào thời điểm 22/6/2018 nhưng do chịu ảnh hưởng của đợt tăng giá tháng trước nên giá xăng dầu tháng 6/2018 tăng 2,38% làm tăng CPI chung 0,1%.

²⁹ Giá điện sinh hoạt tăng 0,86%; giá nước sinh hoạt tăng 0,38%.

³⁰ Giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng tác động làm CPI của nhóm dịch vụ y tế 6 tháng tăng 25,68% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI bình quân 6 tháng tăng 0,99%. Giá dịch vụ giáo dục tăng 7,06%, góp phần làm CPI bình quân 6 tháng tăng 0,37%.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 6/2018 giảm 0,79% so với tháng trước; tăng 2,08% so với tháng 12/2017 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2018 tăng 0,2% so với tháng trước; tăng 0,46% so với tháng 12/2017 và tăng 0,52% so với cùng kỳ năm 2017.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2018 tăng 1,08% so với quý trước và tăng 4,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,06% và tăng 1,9%; sử dụng cho sản xuất công nghiệp tăng 1,07% và tăng 4,77%; sử dụng cho xây dựng tăng 1,19% và tăng 5,76%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,43% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm nay tăng 1,2% so với quý I và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 1,61% và tăng 1,04%; lâm nghiệp tăng 1,02% và tăng 3,33%; thủy sản giảm 0,04% và tăng 4,43%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,37% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý II năm 2018 tăng 0,51% so với quý trước và tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 3,31% và tăng 13,61%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,21% và tăng 2,1%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,47% và tăng 4,23%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,92% và tăng 2,08%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,83% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II năm 2018 tăng 0,53% so với quý trước và tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,64% và tăng 2,28%; thông tin và truyền thông tăng 0,33% và tăng 0,51%; giáo dục và đào tạo tăng 0,12% và tăng 5,9%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,49% và tăng 8,79%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi quý II tăng 0,84% so với quý trước và tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cước ngành đường sắt giảm 0,89% và tăng 4,34%; vận tải đường bộ và xe buýt tăng 0,32% và tăng 2%; đường thủy tăng 0,26% và tăng 3,66%; đường hàng không tăng 3,68% và tăng 11,01%; dịch vụ kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 0,48% và tăng 1,7%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 2,31% và tăng 2,39%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II năm nay tăng 1,04% so với quý trước và tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,62% và giảm 0,96%; nhóm nhiên liệu tăng 7,36% và tăng 21,95%; nhóm hàng chế biến, chế tạo tăng 1,09% và 1,2%. Chỉ số giá xuất khẩu quý II so với quý trước của một số mặt hàng như sau: Quặng và khoáng sản tăng 36,55%; dầu thô tăng 8,79%; điện thoại và thiết bị di động tăng 5,74%; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 3,62%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 0,71% so với cùng kỳ năm 2017.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II tăng 0,69% so với quý trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,23% và giảm 0,36%; nhóm nhiên liệu tăng 5,26% và tăng 12,56%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,54% và tăng 1,02%. Chỉ số giá nhập khẩu quý II so với quý trước của một số mặt hàng như sau: Xăng dầu các loại tăng 7,12%; hàng rau quả tăng 4,59%; sắt, thép tăng 3,32%; hóa chất tăng 3,07%. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 1,08% so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa³¹ quý II năm nay tăng 0,35% so với quý trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ giá thương mại của xăng dầu giảm 4,89% và tăng 11,36%; cao su tăng 1,28% và giảm 9,73%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,42% và tăng 2,83%; điện thoại và linh kiện tăng 5,66% và giảm 0,11%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tỷ giá thương mại hàng hoá giảm 0,37% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do tỷ giá thương mại của 4 nhóm mặt hàng: Rau quả, hóa chất, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ giảm, trong đó nhóm cao su giảm mạnh tới 9,83%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,66 triệu người, bao gồm dân số thành thị 33,63 triệu người, chiếm 35,5%; dân số nông thôn 61,03 triệu người, chiếm 64,5%; dân số nam 46,75 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,91 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 1/7/2018 ước tính là 55,1 triệu người, tăng 594 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2017, bao gồm: Lao động nam 28,8 triệu người, chiếm 52,2%; lao động nữ 26,3 triệu người, chiếm 47,8%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 17,7 triệu người, chiếm 32,2%; khu vực nông thôn là 37,4 triệu người, chiếm 67,8%.

³¹ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại thời điểm 1/7/2018 ước tính là 48,4 triệu người, tăng 539,8 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam 26,4 triệu người, chiếm 54,5%; lao động nữ 22 triệu người, chiếm 45,5%; lao động khu vực thành thị là 16,2 triệu người, chiếm 33,5%; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, chiếm 66,5%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong 6 tháng đầu năm nay ước tính 54 triệu người, bao gồm 20,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 38,5% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 14,4 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ 18,8 triệu người, chiếm 34,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý II/2018 ước tính tương đương quý I/2018 là 2,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018 ước tính là 2,2%, trong đó khu vực thành thị là 3,12%; khu vực nông thôn là 1,74%³². Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 6 tháng năm 2018 ước tính là 7,1%, trong đó khu vực thành thị là 10,73%; khu vực nông thôn là 5,71%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2018 là 1,52%; quý II ước tính là 1,50%. Tính chung 6 tháng đầu năm nay ước tính là 1,51%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,64%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,95% (tỷ lệ thiếu việc làm của 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng là 1,73%; 0,85%; 2,15%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản³³ quý I/2018 là 56,3%; quý II ước tính là 56,5%, trong đó khu vực thành thị là 48,3%; khu vực nông thôn là 63,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018 ước tính là 56,4%, trong đó khu vực thành thị là 48,1%; khu vực nông thôn là 63,2% (tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng là 57,2%; 48,8%; 64,3%).

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư 6 tháng đầu năm 2018 được cải thiện, nhất là ở khu vực nông thôn nhờ kết quả từ chương trình xây dựng nông thôn mới cùng với diễn biến thời tiết thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thiếu đói trong nông dân giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Sáu, cả nước có 3,1 nghìn hộ thiếu đói, giảm 80,5% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 12,5 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 80,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm, cả

³² Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 6 tháng năm 2017 là 2,28%, trong đó khu vực thành thị là 3,22%; khu vực nông thôn là 1,81%.

³³ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

nước có 94 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 39,6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 373,9 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 41,5%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 6,9 nghìn tấn lương thực.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong 6 tháng đầu năm là 3,6 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó có 21,7 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

3. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2017-2018, cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học trước; 28.710 trường phổ thông, giảm 81 trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường. Số giáo viên mẫu giáo là 266,3 nghìn người, tăng 6,2% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 853 nghìn người, giảm 0,7%, bao gồm: 396,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 0,1%; 306,1 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,6% và 150,3 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,3%. Cũng trong năm học này, cả nước có 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,3% so với năm học trước; 15,9 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,6%, bao gồm: 8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,1%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,6% và 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3%.

Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2018 có 925,8 nghìn thí sinh đăng ký dự thi, trong đó 688,5 nghìn thí sinh đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng, chiếm 74,4% tổng số thí sinh đăng ký dự thi.

Năm học 2017-2018, cả nước có 235 trường đại học, bao gồm 170 trường công lập và 65 trường ngoài công lập; số giáo viên đại học là 75 nghìn người, tăng 3% so với năm học trước, trong đó có 59,3 nghìn giáo viên công lập, tăng 2,8%; số sinh viên đại học là 1,7 triệu người, giảm 4,1%, bao gồm 1432,6 nghìn sinh viên theo học hệ công lập, giảm 6% và 263,3 nghìn sinh viên ngoài công lập, tăng 7,9%.

Giáo dục nghề nghiệp hiện có hơn 3.000 cơ sở, trong đó có 388 trường cao đẳng; 513 trường trung cấp và 939 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn cả nước đã tuyển sinh gần 1,1 triệu người, đạt 48% so với kế hoạch năm, trong đó các trường cao đẳng và trung cấp nghề tuyển sinh được 108 nghìn người, đạt 20%; sơ cấp nghề và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh 950 nghìn người, đạt 57% kế hoạch năm.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng Sáu, cả nước có 6,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 5,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (1 trường hợp tử vong); 76 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 137 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (3 trường hợp tử vong); 4 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 84 trường hợp mắc bệnh ho gà; 16 trường hợp mắc bệnh do liên cầu lợn (2 trường hợp tử vong); đặc biệt có 14 trường hợp tử vong do bệnh dại. Tính chung 6 tháng đầu năm, cả nước có gần 16,8 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 22,8 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (5 trường hợp tử vong); 291 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 333 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (5 trường hợp tử vong); 18 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 230 trường hợp mắc bệnh ho gà; 53 trường hợp mắc bệnh do liên cầu lợn (5 trường hợp tử vong) và 35 trường hợp tử vong do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/6/2018 là 208,8 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 91,6 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS tính đến thời điểm trên là 97,5 nghìn người.

Trong tháng Sáu xảy ra 16 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 284 người bị ngộ độc, trong đó 1 trường hợp tử vong. Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 44 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 1.207 người bị ngộ độc, trong đó 7 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật 6 tháng đầu năm tập trung vào chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước. Các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp, văn nghệ quần chúng, trò chơi dân gian được tổ chức rộng khắp từ trung ương đến địa phương với nội dung phong phú, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Nhiều sự kiện được tổ chức với quy mô lớn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân, góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của đất nước, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Một số chương trình văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu như: Ngày hội “Sắc xuân trên mọi miền tổ quốc” tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; Chương trình “Xuân yêu thương” tại thành phố Hồ Chí Minh; “Đường hoa Xuân” tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh; Lễ hội Đèn Hùng; Lễ đón bằng UNESCO ghi danh Nghệ thuật Bài Chòi, Hát Xoan Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2018, đêm nhạc “Tình khúc thời hoa lửa” tại Hà Nội...

Phong trào thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động phong phú như tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao truyền thống, tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018, triển khai Chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em năm 2018. Thể thao thành tích cao những tháng đầu năm đạt được một số kết quả ấn tượng: Đội tuyển Bóng đá U23 Việt Nam thi đấu xuất sắc, lần đầu tiên giành huy chương bạc giải vô địch U23 châu Á; đội tuyển Thể dục dụng cụ giành 5 huy chương vàng, 7 huy chương bạc, 3 huy chương đồng tại giải vô địch trẻ, các nhóm tuổi thể giới; đội tuyển Pencak Silat giành 3 huy chương vàng, 7 huy chương bạc, 8 huy chương đồng giải vô địch Pencak Silat trẻ thể giới... Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, đoàn thể thao Việt Nam giành 172 huy chương vàng, 114 huy chương bạc và 88 huy chương đồng trên các đấu trường quốc tế, trong đó cấp thể giới có 16 huy chương vàng, 21 huy chương bạc và 21 huy chương đồng.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ 16/5 đến 15/6), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.509 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 762 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 747 vụ va chạm giao thông, làm 627 người chết, 477 người bị thương và 788 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 3,8% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 2,7% và số vụ va chạm giao thông giảm 9,7%); số người chết giảm 2,5%; số người bị thương tăng 18,4% và số người bị thương nhẹ giảm 16,6%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 8.999 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 4.644 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.355 vụ va chạm giao thông, làm 4.103 người chết, 2.465 người bị thương và 4.562 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm nay giảm 6,2% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,2%; số vụ va chạm giao thông giảm 9,2%); số người chết giảm 0,7%; số người bị thương tăng 3,3% và số người bị thương nhẹ giảm 17,8%. Các vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên xảy ra chủ yếu trên đường bộ, chiếm 97,6% tổng số vụ tai nạn giao thông, làm 4.027 người chết, chiếm 98,1% tổng số người chết do tai nạn giao thông và 2.435 người bị thương. Bình quân 1 ngày trong 6 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, gồm 25 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 24 vụ va chạm giao thông, làm 23 người chết, 14 người bị thương và 25 người bị thương nhẹ.

Đáng lưu ý thời gian qua xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng. Trong 4 ngày liên tiếp cuối tháng Năm đã xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông đường sắt, trong đó có vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng tại Tỉnh Gia, Thanh Hóa ngày 24/5 làm 2 người chết, 10 người bị thương, 150 m đường sắt bị hư

hông, 6 toa tàu và đầu máy bị lật đổ; vụ tai nạn giao thông giữa hai tàu hàng xảy ra ngày 26/5 ngay trong khu vực ga Núi Thành, Quảng Nam làm 4 toa xe hàng trật khỏi đường ray, hai đầu máy hư hỏng nặng, dù không có thiệt hại về người nhưng ảnh hưởng đến tài sản nhà nước và uy tín của ngành đường sắt. Giao thông đường bộ cũng xảy ra một số vụ nghiêm trọng như: Vụ tai nạn giao thông trên cao tốc Hà Nội - Bắc Giang ngày 27/5 làm 2 người chết và 6 người bị thương; vụ tai nạn giao thông ngày 8/6 tại Tiên Yên, Quảng Ninh làm 1 người chết và 9 người bị thương; vụ tai nạn giao thông trên đường Hồ Chí Minh đoạn qua Đắc Nông ngày 15/6 làm 1 người chết và 4 người bị thương; cũng trên đường Hồ Chí Minh đoạn qua Kon Tum ngày 16/6 xảy ra vụ tai nạn giao thông làm 3 người chết và 19 người bị thương.

7. Thiệt hại do thiên tai

Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, thiên tai trong 6 tháng đầu năm³⁴ đã làm 33 người chết và mất tích, 47 người bị thương; 15 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 11 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính hơn 808 tỷ đồng. Đáng chú ý là đợt mưa lớn, lũ quét và sạt lở đất xảy ra tại miền núi phía Bắc ngày 22-26/6 đã làm 15 người chết, 11 người mất tích, 7 người bị thương; hơn 1,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, hư hỏng, cuốn trôi và ngập nước; 1,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 5,5 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; nhiều tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ bị sạt lở gây ách tắc giao thông, thiệt hại ước tính hơn 140 tỷ đồng.

Tình hình sạt lở đất tiếp tục xảy ra ở Đồng bằng sông Cửu Long, có tới 562 vị trí bờ sông, bờ biển bị sạt lở với tổng chiều dài 786 km, trong đó có 140 điểm ở mức nguy hiểm và 55 điểm đặc biệt nguy hiểm. Dự báo tình hình sạt lở sẽ diễn biến phức tạp hơn năm trước. Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý hỗ trợ 1.500 tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 cho các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long để xử lý các khu vực sạt lở cấp bách ảnh hưởng trực tiếp đến khu dân cư, công trình hạ tầng thiết yếu.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Sáu, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.593 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.492 vụ với tổng số tiền phạt 14,1 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đã phát hiện 7.691 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 7.178 vụ với tổng số tiền phạt 98 tỷ đồng.

Tháng 6/2018, cả nước xảy ra 329 vụ cháy, nổ, làm 4 người chết và 15 người bị thương, thiệt hại ước tính 46,6 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.091 vụ cháy, nổ, làm 67 người chết và 169 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 1.200 tỷ đồng.

³⁴ Chưa bao gồm thiệt hại do mưa lớn, lũ quét và sạt lở đất tại các tỉnh miền núi phía Bắc ngày 22-26/6/2018.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội nước ta trong 6 tháng đầu năm 2018 tiếp tục diễn biến tích cực. Nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội. Sản xuất nông nghiệp phục hồi rõ nét. Môi trường và điều kiện kinh doanh tiếp tục cải thiện, chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) đạt mức cao trở lại³⁵. Tiêu dùng tăng cao, xuất khẩu và thu hút khách du lịch quốc tế đạt khá. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có điểm khởi sắc. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, nền kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức: Lạm phát vẫn tiềm ẩn nguy cơ tăng cao hơn mục tiêu Quốc hội đề ra; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch còn thấp; công nghiệp chế biến, chế tạo khó duy trì tốc độ tăng cao trong những tháng cuối năm. Chính sách bảo hộ ở một số nước, đặc biệt là Mỹ tiếp tục gia tăng sẽ là rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Giá nông sản và tình hình thời tiết còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP và các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước, bám sát kịch bản tăng trưởng của từng ngành, địa phương đã xây dựng để có giải pháp phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt, kết hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, nhất là tín dụng cho tiêu dùng; chú trọng cho vay các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, nông thôn, kinh doanh hàng xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ động phương án hấp thụ các luồng tiền từ kết quả cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp lớn và kế hoạch điều chỉnh lãi suất của Mỹ để ổn định lãi suất, tỷ giá.

Hai là, thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, tăng cường kỷ luật tài chính. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý chặt kê khai và hoàn thuế giá trị gia tăng, có biện pháp hiệu quả chống thất thu đối với các hoạt động chuyển giá,

³⁵ Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) của Việt Nam tăng từ 51,6 điểm của tháng 3/2018, lên 52,7 điểm trong tháng 4/2018 và đạt 53,9 điểm trong tháng 5/2018.

buôn lậu, gian lận thương mại, thu hồi nợ đọng thuế. Giám sát chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, mua sắm, hội họp. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, trong đó tập trung hoàn thành sớm các công trình, dự án có ý nghĩa nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Theo dõi sát diễn biến giá vật liệu xây dựng và thị trường bất động sản, bảo đảm đủ nguồn cung cho nhu cầu xây dựng.

Ba là, theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường thế giới và trong nước, tính toán và thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm hợp lý để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2018. Điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý theo hướng thận trọng, không tăng giá đồng loạt nhiều hàng hóa, dịch vụ trong cùng thời điểm, hạn chế điều chỉnh vào các tháng cuối năm để tránh tác động tới chỉ số giá tiêu dùng chung của cả nước và tăng lạm phát kỳ vọng. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào thời điểm cuối năm; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, hạn chế thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người tiêu dùng và bất ổn thị trường.

Bốn là, tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, có biện pháp giám sát bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng chất cấm trong nông nghiệp, thủy sản. Theo dõi sát diễn biến thời tiết để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất, hạn chế tối đa thiệt hại do thời tiết gây ra, nhất là những vùng thường xuyên bị thiên tai như Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Đẩy mạnh liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ ngư trường khai thác thủy sản; kiểm soát tốt nguồn gốc lâm sản, thủy sản xuất khẩu sang các nước châu Âu. Có chính sách hỗ trợ tín dụng kịp thời cho hộ nuôi tôm khắc phục khó khăn do giá tôm sụt giảm mạnh.

Năm là, tiếp tục kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước; hoàn thành và đưa vào sử dụng sớm các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất. Xây dựng và nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất đối với các sản phẩm như dệt may, da giày, hóa chất, thực phẩm, điện tử..., góp phần nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Sáu là, tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách thu hút hiệu quả khách du lịch quốc tế; quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng kinh doanh dịch vụ du lịch, lưu trú. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu chính ngạch cho sản phẩm nông sản. Chú trọng hỗ trợ các Hiệp hội, doanh nghiệp để ứng phó và hạn chế những bất lợi đối với xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ, EU và việc Mỹ tuyên bố áp thuế nhập khẩu cao lên các sản phẩm thép nhập khẩu từ Việt Nam nhưng được cho là có xuất xứ từ Trung Quốc. Có giải pháp khắc phục tình trạng nhập siêu từ các thị trường đã ký hiệp định thương mại tự do (FTA).

Bảy là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Bích Lâm